CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 25/2026/CBTT/TTT	*Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) riêng quý 3/2026 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

- Mã chứng khoán: TTT
- Địa chỉ:1253 đường Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02763822376
- Email:tanitour.tayninh@gmail.com Website:http://www.tanitour.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính (BCTC) riêng quý 3/2026 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
Ký ngày: 20/10/2026 13:24:29

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2026 tại đường dẫn: http://tanitour.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 3900244068 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
P. NINH THẠNH - T. TÂY NINH

Phan Thanh Trung

Tài liệu đính kèm:
- BCTC riêng Q3.2026
- BCTC hợp nhất Q3.2026
- Giải trình BCTC riêng Q3.2026 số 211/DLTM, ngày 20/10/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính:VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 30/09/2026	Số tại 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**537.182.311.096**	**492.240.708.739**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**8.952.797.561**	**29.737.088.404**
1. Tiền	111	VII.1a	3.952.797.561	9.201.602.102
2. Các khoản tương đương tiền	112	VII.1b	5.000.000.000	20.535.486.302
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**473.963.293.153**	**416.472.263.999**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VII.2	473.963.293.153	416.472.263.999
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**41.472.586.827**	**37.952.859.105**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VII.3	39.532.944.742	36.643.647.131
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		284.053.805	486.300.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VII.4	1.655.588.280	822.911.974
IV. Hàng tồn kho	**140**		**11.055.268.537**	**7.838.443.069**
1. Hàng tồn kho	141	VII.5	11.055.268.537	7.838.443.069
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.738.365.018**	**240.054.162**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VII.9a	1.496.808.876	240.054.162
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		116.667.713	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		124.888.429	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**14.748.804.191**	**16.313.428.988**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**12.980.685.874**	**13.701.762.929**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VII.6	12.980.685.874	13.701.762.929
- Nguyên giá	222		319.382.268.868	318.456.370.073
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(306.401.582.994)	(304.754.607.144)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VII.7	-	-
- Nguyên giá	228		**125.000.000**	**125.000.000**
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125.000.000)	(125.000.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	VII.8	**805.399.748**	**1.018.593.799**
- Nguyên giá	241		4.246.520.993	4.246.520.993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(3.441.121.245)	(3.227.927.194)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	**340.907.683**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	340.907.683
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**962.718.569**	**1.252.164.577**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VII.9b	962.718.569	1.252.164.577
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**551.931.115.287**	**508.554.137.727**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 30/09/2026	Số tại 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**33.811.792.153**	**32.560.056.824**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**33.586.792.153**	**32.335.056.824**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII.10	8.991.283.717	6.940.144.307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	671.089.578
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		158.270.000	158.270.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	VII.11	15.242.493.380	11.564.331.065
5. Phải trả người lao động	315		1.904.477.097	9.026.320.519
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.202.581.058	589.360.443
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	VII.12	590.459.599	180.409.095
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VII.13a	5.410.723.306	3.118.627.821
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		86.503.996	86.503.996
II. Nợ dài hạn	**330**		**225.000.000**	**225.000.000**
8. Phải trả dài hạn khác	338	VII.13b	225.000.000	225.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**518.119.323.134**	**475.994.080.903**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VII.14	**518.119.323.134**	**475.994.080.903**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.702.100.000	45.702.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.702.100.000	45.702.100.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48.983.688.164	49.017.477.496
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VII.15	50.761.702.190	50.761.702.190
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		187.492.309.602	156.689.354.579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		156.689.354.579	126.302.014.099
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		30.802.955.023	30.387.340.480
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		185.179.523.178	173.823.446.638
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**551.931.115.287**	**508.554.137.727**

Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Cẩm	Trần Thị Phượng	Trần Thị Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 3 NĂM 2026		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VIII.1	**36.208.168.662**	**32.016.086.782**	**132.651.629.630**	**127.799.349.894**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	1.282.445.160	1.036.863.835
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	**10**		**36.208.168.662**	**32.016.086.782**	**131.369.184.470**	**126.762.486.059**
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.2	26.714.293.594	23.903.677.991	89.842.868.305	88.611.002.361
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**9.493.875.068**	**8.112.408.791**	**41.526.316.165**	**38.151.483.698**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	22	VIII.3	7.865.141.826	6.766.624.381	20.851.212.572	19.946.781.626
8. Chi phí tài chính	23		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		-	-	-	-
9.Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
10. Chi phí bán hàng	25	VIII.4	450.248.871	375.258.284	2.555.260.500	1.264.529.059
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.5	3.291.622.708	2.445.646.941	9.504.348.286	8.160.554.576
12. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	**30**		**13.617.145.315**	**12.058.127.947**	**50.317.919.951**	**48.673.181.689**
13. Thu nhập khác	31		34.613.154	1.699.610.179	3.635.645.851	5.153.503.629
14. Chi phí khác	32		-	122.949.705	1.168.938.679	1.234.475.116
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**34.613.154**	**1.576.660.474**	**2.466.707.172**	**3.919.028.513**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**13.651.758.469**	**13.634.788.421**	**52.784.627.123**	**52.592.210.202**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.752.671.694	2.749.277.684	10.625.595.560	10.586.692.284
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**10.899.086.775**	**10.885.510.737**	**42.159.031.563**	**42.005.517.918**
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		7.235.817.761	7.959.199.696	30.802.955.023	30.239.754.032
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.663.269.014	2.926.311.041	11.356.076.540	11.765.763.886
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VIII.6	**1.583**	**1.742**	**6.740**	**6.617**
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**1.583**	**1.742**	**6.740**	**6.617**

Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Cẩm	Trần Thị Phượng	Trần Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính:VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Quý 3-2026	Quý 3-2025 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***52.784.627.123***	***52.592.210.202***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.950.683.957	2.107.243.525
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(20.840.374.820)	(19.939.875.954)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***33.894.936.260***	***34.759.577.773***
Tăng các khoản phải thu	09		(3.822.356.469)	(11.759.673.981)
Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		(3.216.825.468)	817.126.534
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.269.065.722	56.241.971
Tăng chi phí chờ phân bổ	12		(967.308.706)	(1.205.159.710)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.833.452.668)	(6.688.305.675)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(137.176.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***16.324.058.671***	***15.842.630.066***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(457.695.180)	(421.307.976)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(106.039.000.000)	(191.025.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		66.599.000.000	184.480.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.789.345.666	9.941.068.022
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(37.108.349.514)***	***2.974.760.046***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(10.773.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	***(10.773.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	**50**		***(20.784.290.843)***	***18.806.617.112***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	**60**		**29.737.088.404**	**7.278.702.137**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	**70**		**8.952.797.561**	**26.085.319.249**

Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Cẩm	Trần Thị Phượng	Trần Thị Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất ngày 14 tháng 07 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty như kinh doanh nước giải khát, dịch vụ vận chuyển xe điện, dịch vụ giữ xe và dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan trong và quanh khu vực Núi Bà...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính: Phường Bình Minh, Tỉnh Tây Ninh

Vốn điều lệ: 127.880.000.000 đồng

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc gía gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**: Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong lập và trình bày báo cáo tài chính. Cụ thể Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư số 99/2025/TT-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2025

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Sổ sách kế toán được ghi chép theo Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- **Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**: phương pháp kê khai thường xuyên.
- **Phương pháp tính giá hàng tồn kho:** phương pháp bình quân gia quyền.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo:Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
- Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
- Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
- Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.
Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Tài sản cố định hữu hình	*Năm sử dụng*
Nhà xưởng vật kiến trúc	10-15 năm
Máy móc thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Tài sản cố định khác	04-15 năm
Phần mềm kế toán, bán vé điện tử	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại Công ty con.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.

6. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

7. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền lương thưởng,…

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác

Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng

Doanh thu từ lãi tiền gởi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gởi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận kế toán khác

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.

Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

11. Các nghĩa vụ về Thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh trong kỳ.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơnlà hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	31/12/2025 *(Đã trình bày lại)*
	VND	VND
a.Tiền	**3.952.797.561**	**9.201.602.102**
Tiền mặt tại quỹ	649.511.662	864.124.201
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.303.285.899	8.337.477.901
b.Các khoản tương đương tiền (*)	**5.000.000.000**	**20.535.486.302**
Tiền gởi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hòa Thành	5.000.000.000	16.506.376.713
Tiền gởi kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	-	4.029.109.589
Tổng cộng	**8.952.797.561**	**29.737.088.404**

(*) Tại ngày 30/09/2026, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4,75%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		*(Đã trình bày lại)*
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	**70.080.000.000**	**30.640.000.000**
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Tây ninh	36.440.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Thành	26.500.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng khác	7.140.000.000	11.640.000.000
Các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp (**)	**380.000.000.000**	**380.000.000.000**
Công ty Cổ phần Sân Gôn Bà Nà Suối Mơ	215.000.000.000	215.000.000.000
Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn	94.000.000.000	94.000.000.000
Công ty CP Bờ Biển Dài Tân Tạo	45.000.000.000	45.000.000.000
Đối tượng khác	26.000.000.000	26.000.000.000
Lãi tiền gửi, cho vay	**23.883.293.153**	**5.832.263.999**
Tổng cộng	**473.963.293.153**	**416.472.263.999**

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với mức lãi suất từ 6,8- 9,2%/năm

(**) Đây là các khoản cho vay các đối tượng doanh nghiệp với lãi suất vay quy định tại từng hợp đồng. Thời hạn vay từ 05 tháng đến 12 tháng, nhằm phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh của bên vay. Hình thức bảo đảm cho vay là tín chấp.

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2026 VND		31/12/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	38.172.719.895	-	32.088.415.600	-
Khách hàng khác	1.360.224.847	-	4.555.231.531	-
Tổng cộng	**39.532.944.742**	-	**36.643.647.131**	-

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND		31/12/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản thu chi hộ	1.558.370.000	-	738.810.000	-
Khác	97.218.280	-	84.101.974	-
Tổng cộng	**1.655.588.280**	-	**822.911.974**	-

5. Hàng tồn kho

	30/09/2026 VND		31/12/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.553.627.888	-	4.204.867.223	-
Công cụ, dụng cụ	4.229.443.352	-	3.473.501.496	-
Hàng hóa	272.197.297	-	160.074.350	-
Tổng cộng	**11.055.268.537**	-	**7.838.443.069**	-

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	*Cộng*
I. Nguyên giá						
Số dư ngày 31/12/2025	**77.113.068.853**	**209.762.679.605**	**15.262.030.936**	**14.128.915.837**	**2.189.674.842**	**318.456.370.073**
- Tăng trong kỳ	88.137.403	962.064.780	-	-	-	1.050.202.183
- Thanh lý	-	124.303.388	-	-	-	124.303.388
Số dư ngày 30/09/2026	**77.201.206.256**	**210.600.440.997**	**15.262.030.936**	**14.128.915.837**	**2.189.674.842**	**319.382.268.868**
II. Giá trị hao mòn						
Số dư ngày 31/12/2025	**66.839.321.114**	**209.443.333.255**	**12.756.398.620**	**13.528.959.520**	**2.186.594.635**	**304.754.607.144**
- Khấu hao trong kỳ	979.211.459	185.918.982	380.491.015	191.868.450	-	1.737.489.906
- Hao mòn tài sản ngân sách	-	16.644.148	14.064.977		3.080.207	33.789.332
- Thanh lý	-	124.303.388	-	-	-	124.303.388
Số dư ngày 30/09/2026	**67.818.532.573**	**209.521.592.997**	**13.150.954.612**	**13.720.827.970**	**2.189.674.842**	**306.401.582.994**
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2025	**10.273.747.739**	**319.346.350**	**2.505.632.316**	**599.956.317**	**3.080.207**	**13.701.762.929**
Tại ngày 30/09/2026	**9.382.673.683**	**1.078.848.000**	**2.111.076.324**	**408.087.867**	**-**	**12.980.685.874**

7. Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 30/09/2026, tài sản cố định vô hình là phần mềm bán vé. Tại ngày 30/09/2026 TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 30/09/2026, bất động sản đầu tư là văn phòng cho thuê tại đường Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tỉnh Tây Ninh

9. Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
a. Ngắn hạn	**1.496.808.876**	**240.054.162**
Chi phí thuê đất, tài sản	1.284.613.207	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	123.563.302	189.547.378
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.914.954	12.080.000
Chi phí khác	74.717.413	38.426.784
b. Dài hạn	**962.718.569**	**1.252.164.577**
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	100.750.000	612.197.796
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	561.293.929	248.920.954
Chi phí khác	300.674.640	391.045.827
Tổng cộng	**2.459.527.445**	**1.492.218.739**

10. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026		31/12/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	3.899.594.240	3.899.594.240	2.803.141.990	2.803.141.990
Công ty TNHH Cung Ứng Hàng Hoá Phương Nam	2.515.569.881	2.515.569.881	198.826.682	198.826.682
Các khoản phải trả người bán khác	2.576.119.596	2.576.119.596	3.938.175.635	3.938.175.635
Cộng	**8.991.283.717**	**8.991.283.717**	**6.940.144.307**	**6.940.144.307**

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2025 VND		Trong kỳ VND		30/09/2026 VND	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	325.019.237	5.887.917.787	4.133.972.498	-	2.078.964.526
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.832.003.039	10.625.595.560	10.833.452.668	-	10.624.145.931
Thuế thu nhập cá nhân	-	19.469.539	268.950.853	413.308.821	124.888.429	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.938.452.830	1.934.731.634	-	2.003.721.196
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	387.839.250	661.623.255	513.800.778	-	535.661.727
Tổng cộng	**-**	**11.564.331.065**	**21.382.540.285**	**17.829.266.399**	**124.888.429**	**15.242.493.380**

12. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp	590.459.599	180.409.095
Tổng cộng	**590.459.599**	**180.409.095**

13. Phải trả khác

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
a. Ngắn hạn	**5.410.723.306**	**3.118.627.821**
Thu hộ vé cổng BQL Khu Du lịch núi Bà Đen	4.290.681.392	2.968.230.536
Các khoản phải trả khác	1.120.041.914	150.397.285
b. Dài hạn	**225.000.000**	**225.000.000**
Tiền đặt cọc cho thuê văn phòng	225.000.000	225.000.000
Tổng cộng	**5.635.723.306**	**3.343.627.821**

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư ngày 31/12/2024	**45.702.100.000**	**48.915.600.000**	**50.761.702.190**	**135.442.434.098**	**164.463.494.183**	**445.285.330.471**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	30.239.754.032	11.765.763.886	42.005.517.918
Số dư ngày 30/09/2025	**45.702.100.000**	**48.915.600.000**	**50.761.702.190**	**165.682.188.130**	**176.229.258.069**	**487.290.848.389**
Số dư ngày 31/12/2025	**45.702.100.000**	**49.017.477.496**	**50.761.702.190**	**156.689.354.579**	**173.823.446.638**	**475.994.080.903**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	30.802.955.023	11.356.076.540	42.159.031.563
- Giảm vốn khác của chủ sở hữu (nguồn KPSN)	-	33.789.332	-	-	-	33.789.332
Số dư ngày 30/09/2026	**45.702.100.000**	**48.983.688.164**	**50.761.702.190**	**187.492.309.602**	**185.179.523.178**	**518.119.323.134**

b.Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026		31/12/2025	
Vốn góp của các đối tượng	**Tỷ lệ vốn góp**	**VND**	**Tỷ lệ vốn góp**	**VND**
Công ty CP Địa Cầu	24,5%	11.197.010.000	24,5%	11.197.010.000
Công ty TNHH Olympia	24 %	10.968.500.000	24 %	10.968.500.000
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	24 %	10.968.500.000	24 %	10.968.500.000
Nhà đầu tư khác	27,5 %	12.568.090.000	27,5 %	12.568.090.000
Tổng cộng	**100%**	**45.702.100.000**	**100%**	**45.702.100.000**

Cổ phiếu phổ thông

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	**VND**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*4.570.210*	*4.570.210*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP	*10.000*	*10.000*

15. Chi tiết các quỹ khác

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	**VND**
Quỹ đầu tư phát triển	50.761.702.190	50.761.702.190
Tổng cộng	**50.761.702.190**	**50.761.702.190**

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Doanh thu hàng hóa	13.472.414.473	10.893.497.670
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	5.630.861.269	8.081.308.902
Doanh thu vận chuyển, cáp treo - máng trượt	12.308.816.249	9.360.058.546
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	3.291.394.444	2.188.068.518
Doanh thu khác	1.504.682.227	1.493.153.146
Tổng cộng	**36.208.168.662**	**32.016.086.782**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Giá vốn hàng hóa	13.016.702.832	8.957.208.982
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	5.526.992.417	7.097.517.488
Giá vốn vận chuyển, cáp treo - máng trượt	6.180.583.329	5.983.000.910
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	1.750.757.142	1.606.419.242
Giá vốn hoạt động khác	239.257.874	259.531.369
Tổng cộng	**26.714.293.594**	**23.903.677.991**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	7.865.141.826	6.766.624.381
Tổng cộng	**7.865.141.826**	**6.766.624.381**

4. Chi phí bán hàng

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Chi phí lương nhân viên	364.333.892	261.391.301
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.077.051	52.077.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.169.000	-
Chi phí bằng tiền khác	16.668.928	61.789.932
Tổng cộng	**450.248.871**	**375.258.284**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	2.796.132.663	2.036.104.545
Chi phí khấu hao TSCĐ, dụng cụ, đồ dùng	105.002.360	92.422.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.037.922	207.607.677
Chi phí bằng tiền khác	190.449.763	109.512.325
Tổng cộng	**3.291.622.708**	**2.445.646.941**

6. Lỗ/ lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7.235.817.761	7.959.199.696
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4.570.210	4.570.210
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	**1.583**	**1.742**

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

A. Thông tin về các bên liên quan

	Mối quan hệ	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	Cùng người điều hành	-	9.665.098.657
Công ty TNHH BĐS Bình An 247-CN Tại Núi Bà Tây Ninh	Cùng người điều hành	1.613.612	-
Mua hàng hóa và dịch vụ			
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	Cùng người điều hành	-	703.541.046
Công ty TNHH BĐS Bình An 247-CN Tại Núi Bà Tây Ninh	Cùng người điều hành	189.840.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	Cùng người điều hành	-	42.028.757.353
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	Cùng người điều hành	-	747.828.332

Phải trả khác		30/09/2026	31/12/2025
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	Chủ sở hữu	158.270.000	158.270.000

B. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

Bên liên quan Lương, thưởng, thù lao HĐQT, Ban TGĐ và BKS	**Quý 3/2026** **VND**	**Quý 3/2025** **VND**
Ông Nguyễn Thành Đông	134.136.000	134.136.000
Ông Trịnh Văn Hà	18.000.000	18.000.000
Bà Trần Thị Hiền	174.000.000	144.000.000
Ông Võ Trần Chí Thịnh	15.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Huy Cường	15.000.000	15.000.000
Ông Phan Thanh Trung	12.000.000	12.000.000
Các thành viên Ban kiểm soát	106.800.000	106.800.000
Tổng cộng	**474.936.000**	**444.936.000**

Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Lê Thị Cẩm	**Trần Thị Phượng**	**Trần Thị Hiền**